

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272,383,864,698	296,918,326,058
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5,721,821,395	18,711,853,580
1.	Tiền	111		5,721,821,395	16,711,853,580
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	2,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54,684,328,767	24,684,328,767
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54,684,328,767	24,684,328,767
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118,450,614,945	111,354,825,077
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69,177,847,409	70,145,002,780
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,134,174,274	37,009,410,387
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,800,000,000	-
6.	Các khoản phải thu khác	136	5.2	7,338,593,262	4,200,411,910
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		56,036,507,188	95,502,991,793
1.	Hàng tồn kho	141	5.3	56,036,507,188	95,502,991,793
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		37,490,592,403	46,664,326,841
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,221,172,860	3,742,872,788
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32,039,315,335	41,586,200,824
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,230,104,208	1,335,253,229
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		508,385,173,565	534,715,123,392
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		304,353,988,757	321,561,360,842
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	291,220,453,185	308,251,929,996
	Nguyên giá	222		405,926,346,479	406,399,073,466
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114,705,893,294)	(98,147,143,470)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	13,133,535,572	13,309,430,846
	<i>Nguyên giá</i>	228		16,035,236,836	16,035,236,836
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,901,701,264)	(2,725,805,990)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		198,461,837,450	206,611,837,450
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	198,461,837,450	176,611,837,450
2.	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	30,000,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		5,569,347,358	6,541,925,100
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		5,569,347,358	6,541,925,100
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		780,769,038,263	831,633,449,450
A-	NỢ PHẢI TRẢ	300		337,631,448,121	387,523,592,356
I.	Nợ ngắn hạn	310		247,956,448,121	292,733,142,356
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		35,819,681,352	36,404,881,957
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,669,347,501	33,717,730,036
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		54,945,809	115,559,133
4	Phải trả người lao động	314		1,790,176,036	2,173,785,273
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,023,250,000	1,908,000,000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	1,363,065,124	798,252,383
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	183,056,874,005	217,432,111,694
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,179,108,294	182,821,880
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		89,675,000,000	94,790,450,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	89,675,000,000	94,790,450,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		443,137,590,142	444,109,857,094
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	443,137,590,142	444,109,857,094
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		278,500,000,000	278,500,000,000

	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	278,500,000,000	278,500,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	54,103,900,000	54,103,900,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	11,043,106,930	8,736,443,044
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	97,925,656,670	101,204,587,508
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	89,671,268,078	50,877,212,556
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8,254,388,592	50,327,374,952
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	780,769,038,263	831,633,449,450

Yên Bái, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc

 Đoàn Minh Đức



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II/2020

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Đơn vị tính: VND	
						Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	135,072,048,523 113,546,364	182,057,737,895 209,047,318	301,336,083,826 113,546,364	323,816,529,976 345,625,319
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10					
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	134,958,502,159 105,561,554,392	181,848,690,577 148,017,684,810	301,222,537,462 243,170,551,723	323,470,904,657 261,788,567,330
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29,396,947,767	33,831,005,767	58,051,985,739	61,682,337,327
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,902,061,762	3,260,218,959	4,144,011,793	7,711,045,135
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	6,438,409,288	7,669,453,628	12,397,050,214	14,236,705,373
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23					
8.	Chi phí bán hàng	24		5,313,705,605	6,796,379,180	10,776,880,667	13,107,905,972
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,215,305,845	13,001,706,602	35,831,216,199	29,279,903,982
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,466,454,323	3,622,298,689	5,650,184,894	7,065,375,565
11.	Thu nhập khác	31		5,178,840,073 4,950,804	12,797,765,807 103,502,787	8,317,546,225 41,991,388	18,811,397,542 111,188,559
12.	Chi phí khác	32			80,444,593		80,444,593
13.	Lợi nhuận khác	40		4,950,804	23,058,194	41,991,388	30,743,966
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,183,790,877 (336,937,117)	12,820,824,001 (3,699,404,379)	8,359,537,613 105,149,021	18,842,141,508 (3,499,726,037)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,520,727,994	16,520,228,380	8,254,388,592	22,341,867,545
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhân

Yên Bái, ngày 29 tháng 07 năm 2020

AN TIEN INDUSTRIES
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIEN INDUSTRIES
MSDN: 5200966372

Đoàn Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		8,359,537,613	18,842,141,508
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		17,725,736,719	16,081,568,597
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		357,447,476	413,419,670
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,492,689,948)	(6,879,008,375)
-	Chi phí lãi vay	06		10,906,880,667	13,237,905,972
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		34,856,912,527	41,696,027,372
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23,959,654,837	(25,003,556,851)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39,466,484,605	(22,586,369,956)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14,510,802,005)	28,632,077,846
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		494,277,670	(3,303,023,480)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(10,661,630,667)	(13,159,653,689)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(388,057,875)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,230,369,130)	(4,985,111,515)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68,374,527,837	902,331,852
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(17,732,430)	(17,038,635,537)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		63,636,364	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,800,000,000)	(24,684,328,767)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	36,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,850,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,001,761,161	5,341,383,336
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41,602,334,905)	(381,580,968)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		241,026,721,936	219,023,612,480
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(280,778,108,051)	(211,556,739,415)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39,751,386,115)	7,466,873,065
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12,979,193,183)	7,987,623,949

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,711,853,580	14,536,498,318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61	(10,839,002)	928,199
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,721,821,395	22,525,050,466

Yên Bái, ngày ~~29~~ tháng ~~07~~ năm 2020

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc

 Đoàn Minh Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 4 ngày 2 tháng 12 năm 2019 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 03 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các Công ty con chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	70%	70%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Cây lấy năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	30
Tài sản khác	03 - 05

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy vi tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	39,383,745	34,381,805
Tiền gửi ngân hàng	5,682,437,650	13,455,088,945
Tiền đang chuyển		3,222,382,830
Tương đương tiền		2,000,000,000
Cộng	5,721,821,395	18,711,853,580

5.2. Phải thu khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	5,545,935,349	3,881,069,066
Lãi dự thu	1,792,657,913	319,342,844
Cộng	7,338,593,262	4,200,411,910

5.3. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	33,565,738,284	59,259,363,930
Thành phẩm	11,866,076,365	20,200,014,244
Công cụ dụng cụ	8,305,969,539	8,809,357,827
Hàng mua đang đi đường	2,298,723,000	6,514,155,563
Hàng gửi bán		720,100,229
Cộng	56,036,507,188	95,502,991,793

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tài sản khác	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	147,015,540,884	226,717,858,447	25,053,543,316	5,445,276,273	2,166,854,546	406,399,073,466
Mua trong kỳ		308,817,280		255,570,000		564,387,280
Thanh lý nhượng bán			(1,037,114,267)			(1,037,114,267)
Tại ngày 30/06/2020	147,015,540,884	227,026,675,727	24,016,429,049	5,700,846,273	2,166,854,546	405,926,346,479
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	22,802,434,115	64,514,243,286	8,579,854,013	1,557,419,896	693,192,160	98,147,143,470
Khấu hao trong kỳ	3,261,076,044	12,239,305,766	1,634,035,817	359,388,998	56,034,820	17,549,841,445
Thanh lý nhượng bán			(991,091,621)			(991,091,621)
Tại ngày 30/06/2020	26,063,510,159	76,753,549,052	9,222,798,209	1,916,808,894	749,226,980	114,705,893,294
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	124,213,106,769	162,203,615,161	16,473,689,303	3,887,856,377	1,473,662,386	308,251,929,996
Tại ngày 30/06/2020	120,952,030,725	150,273,126,675	14,793,630,840	3,784,037,379	1,417,627,566	291,220,453,185

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	15,926,986,836	108,250,000	16,035,236,836
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	15,926,986,836	108,250,000	16,035,236,836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	2,685,478,697	40,327,293	2,725,805,990
Khấu hao trong kỳ	162,520,272	13,375,002	175,895,274
Tại ngày 30/06/2020	2,847,998,969	53,702,295	2,901,701,264
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	13,241,508,139	67,922,707	13,309,430,846
Tại ngày 30/06/2020	13,078,987,867	54,547,705	13,133,535,572

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 Đầu tư vào Công ty Con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ					
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu				
Đầu tư vào công ty con (*)								
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	70%	72,850,000,000	-	72,850,000,000	51%	51,000,000,000	-	51,000,000,000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	69,26%	110,400,000,000	-	110,400,000,000	69,26%	110,400,000,000	-	110,400,000,000
Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD	100%	15,211,837,450	-	15,211,837,450	100%	15,211,837,450	-	15,211,837,450
TỔNG CỘNG		198,461,837,450	-	198,461,837,450		176,611,837,450	-	176,611,837,450

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	58,616,162	1,737,162
Bảo hiểm xã hội	2,982,365	2,395,005
Bảo hiểm y tế	342,523	402,253
Bảo hiểm thất nghiệp	2,173,011	2,141,101
Phải trả phải nộp khác	1,298,951,063	791,576,862
Cộng	1,363,065,124	798,252,383

5.8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hải Dương	57,411,938,043	53,818,944,307
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hà Thành	37,124,498,781	47,311,182,235
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương	27,922,056,547	100,898,291,982
Ngân Hàng Công Thương Trung Quốc ICBC - CN Hà Nội	60,598,380,634	15,403,693,170
Cộng	183,056,874,005	217,432,111,694

5.9 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	-	5,245,450,000
Trái phiếu phát hành	89,675,000,000	89,545,000,000
Cộng	89,675,000,000	94,790,450,000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	278,500,000,000	54,103,900,000	7,107,836,701	1,564,926,542	59,020,244,270	400,296,907,513
Tăng vốn trong năm						-
Lãi trong năm			1,628,606,343	-	50,327,374,952	50,327,374,952
Phân phối lợi nhuận					(8,143,031,714)	(6,514,425,371)
Tại ngày 31/12/2019	278,500,000,000	54,103,900,000	8,736,443,044	1,564,926,542	101,204,587,508	444,109,857,094
Lãi trong kỳ			2,306,663,886		8,254,388,592	8,254,388,592
Trích lập các quỹ			11,043,106,930		(11,533,319,430)	(9,226,655,544)
Số dư tại 30/06/2020	278,500,000,000	54,103,900,000	11,043,106,930	1,564,926,542	97,925,656,670	443,137,590,142

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	135,072,048,523	182,057,737,895	301,336,083,826	323,816,529,976
Doanh thu bán hàng hóa	1,013,317,363	617,927,858	17,032,214,381	1,377,663,370
Doanh thu bán các thành phẩm	134,058,731,160	181,439,810,037	284,303,869,445	322,438,866,606
Các khoản giảm trừ doanh thu	113,546,364	209,047,318	113,546,364	345,625,319
Hàng bán bị trả lại	113,546,364	209,047,318	113,546,364	345,625,319
Cộng	134,958,502,159	181,848,690,577	301,222,537,462	323,470,904,657

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	1,051,092,983	619,989,462	17,140,997,537	1,430,019,454
Giá vốn của thành phẩm	104,510,461,409	147,397,695,348	226,029,554,186	260,358,547,876
Cộng	105,561,554,392	148,017,684,810	243,170,551,723	261,788,567,330

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	1,295,136,024	2,733,597,789	2,475,076,230	3,564,008,375
Lãi chênh lệch tỷ giá	606,925,738	526,621,170	1,668,935,563	832,036,760
Cổ tức được chia	-	-	-	3,315,000,000
Cộng	1,902,061,762	3,260,218,959	4,144,011,793	7,711,045,135

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	5,313,705,605	6,796,379,180	10,776,880,667	13,107,905,972
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	702,256,207	394,654,778	1,132,722,071	585,379,731
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục	357,447,476	413,419,670	357,447,476	413,419,670
Chi phí tài chính khác	65,000,000	65,000,000	130,000,000	130,000,000
Cộng	6,438,409,288	7,669,453,628	12,397,050,214	14,236,705,373

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ Phần An Thành Bicol	Công ty con
Công ty Cổ Phần Liên vận An Tín	Công ty con
An Thanh Bicol Singapore PTE Ltd	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty trong Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
	50,301,873,010	66,636,246,535
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	2,587,000	
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	34,881,745,191	53,243,985,338
Công ty Cổ Phần An Thành Bicol	14,070,217,183	13,392,261,197
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	200,363,636	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	1,146,960,000	
Mua hàng hóa dịch vụ	70,085,855,083	133,562,527,177
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	36,803,314,980	77,894,924,775
Công ty Cổ Phần An Thành Bicol	4,258,440,682	29,949,554,858
Công ty CP Liên vận An Tín	28,961,733,057	25,521,967,544
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát		196,080,000
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	886,364	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	714,000	
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	60,766,000	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	1,127,484,099	1,502,668,999
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	145,200	
Công ty Cổ Phần An Thành Biscol	292,260,499	1,135,648,999
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	220,400,000	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	247,658,400	
Công ty TNHH An Trung Industries	367,020,000	367,020,000
Trả trước cho người bán	980,761,723	1,160,760,576
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	980,761,723	-
Công ty Cổ Phần An Thành Biscol		624,745,712
Công ty CP Liên vận An Tín		536,014,864
Người mua trả tiền trước	16,909,575,788	29,766,857,210
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	16,909,575,788	29,766,857,210
Các khoản phải trả người bán	10,163,826,504	1,125,062,046
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh		1,125,062,046
Công ty CP Liên vận An Tín	10,096,053,904	
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	975,000	
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	66,797,600	
Phải trả khác	728,582,248	294,519,794
Công ty CP Liên vận An Tín	728,582,248	294,519,794



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập

Yên Bái, ngày 29 tháng 06 năm 2020



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Đoàn Minh Đức
Tổng Giám đốc